

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xi nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

### 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

### Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Hợp đồng xây dựng*

**Doanh thu**

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

**Chi phí**

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

**Ghi nhận Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### Các khoản thuế

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	536.988.714	330.539.382
Tiền gửi ngân hàng	3.059.987.730	2.093.037.253
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	16.501.003.346	11.327.848.724
<b>Cộng</b>	<b>20.097.979.790</b>	<b>13.751.425.359</b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	6.489.399.699	6.489.399.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.600.000.000	11.600.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.605.247.157)	(5.606.959.097)
<b>Cộng</b>	<b>8.484.152.542</b>	<b>12.482.440.602</b>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	67.361.509.313	53.493.176.244
Phải thu khác	2.541.554.181	2.464.709.579
<b>Cộng</b>	<b>69.903.063.494</b>	<b>55.957.885.823</b>

### 6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	185.174.000	210.024.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.940.836.108	1.684.626.514
<b>Cộng</b>	<b>3.126.010.108</b>	<b>1.894.650.514</b>

### 8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	265.274.524	265.274.524

### 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

### 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

## 11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14.014.290.290	14.014.290.290
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	771.085.831	771.085.831
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.243.204.459</b>	<b>13.243.204.459</b>
<b>Giá trị HMLK</b>		
Số dư đầu năm	4.416.959.500	4.416.959.500
Số tăng trong năm	127.556.153	127.556.153
- Do trích khấu hao	127.556.153	127.556.153
Số giảm trong năm	771.085.831	771.085.831
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.544.515.653</b>	<b>3.773.429.822</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.597.330.790	9.597.330.790
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.698.688.806</b>	<b>9.469.774.637</b>

## 12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	734.825.110	734.825.110
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	9.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.531.670.000	7.531.670.000
<b>Cộng</b>	<b>18.266.495.110</b>	<b>17.366.495.110</b>

Trong đó:

### a. Đầu tư cổ phiếu

	30/06/2019		01/01/2019	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
<b>Cộng</b>		<b>734.825.110</b>		<b>734.825.110</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	5.000.000.000

Công ty TNHH MTV Hacisco 1 5.000.000.000 4.100.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

### c. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện.
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

### 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn	0	41.999.340.106
- Vay ngân hàng	0	41.999.340.106
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>41.999.340.106</b>

### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	995.501.940	3.225.978.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	148.059.569
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.177	1.240.174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
<b>Cộng</b>	<b>996.742.117</b>	<b>3.375.278.701</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	7.559.527.267	325.185.842
Chi phí chung	106.380.363	112.641.909
<b>Cộng</b>	<b>7.665.907.630</b>	<b>437.827.751</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	175.832.195	83.120.645
Kinh phí công đoàn	122.541.040	94.383.281
Các khoản bảo hiểm	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	5.268.191.814	8.748.649.908
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.075.484.719	11.124.167.830
<b>Cộng</b>	<b>14.642.049.768</b>	<b>20.050.321.664</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.900.000.000	72,4%	57.900.000.000	72,4%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2019	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.800.000</i>	<i>7.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	12.567.897.730	125.317.015.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.124.320.930	2.667.474.206
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.386.879.387	92.929.055.005
<b>Cộng</b>	<b>48.079.098.047</b>	<b>220.913.544.214</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	12.060.628.992	120.305.607.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	669.386.179	2.111.798.325
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	31.498.419.343	85.964.155.901
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
<b>Cộng</b>	<b>44.220.010.814</b>	<b>208.373.137.778</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.723.051	2.643.467.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.438.829.049	785.076.077
<b>Cộng</b>	<b>3.498.552.100</b>	<b>3.428.543.176</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	587.940.371
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(1.711.940)	188.037.406
<b>Cộng</b>	<b>(1.711.940)</b>	<b>775.977.777</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.090.909
Thu nhập khác	144.745	492.718
<b>Cộng</b>	<b>144.745</b>	<b>9.583.627</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	44.605.832	135.517.595
<b>Cộng</b>	<b>44.605.832</b>	<b>135.517.595</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.291.778.183	4.345.858.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.525.938	579.745.732
Thuế, phí, lệ phí	256.787.593	518.917.710
Chi phí dự phòng	(21.621.299)	(185.671.538)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.642.799	565.500.731
Chi phí khác bằng tiền	2.374.928.102	4.114.025.806
<b>Cộng</b>	<b>5.288.041.316</b>	<b>9.938.377.151</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.026.848.870	5.128.660.716
<b>a. Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.026.848.870	5.128.660.716
Các khoản điều chỉnh tăng	22.578.703	3.385.899.508
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.438.829.049)	(4.344.386.493)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(389.401.476)	4.170.173.731
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	-	834.034.746
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>834.034.746</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	148.059.569	216.662.553
Thuế TNDN bổ sung các năm trước		286.548.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm	148.059.569	1.189.186.191
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>148.059.569</b>

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.026.848.870	4.294.625.970
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.026.848.870	4.294.625.970
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>260</b>	<b>551</b>

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế Quý II-2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.395.837.748	9.963.807.839
Chi phí nhân công	18.376.987.540	51.482.039.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.525.938	887.026.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.187.796	1.365.665.442
Chi phí khác bằng tiền	4.206.875.469	10.103.997.670
<b>Cộng</b>	<b>38.579.414.491</b>	<b>73.802.536.257</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

		Giá trị sổ kế toán	
30/06/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.097.979.790	0	13.751.425.359	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.927.005.521	(49.855.680.336)	214.091.524.120	(49.759.765.492)
Các khoản cho vay	16.085.835.401	0	14.542.366.000	0
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(5.605.247.157)	6.489.399.699	(5.606.959.097)
Đầu tư dài hạn	8.266.495.110	0	8.266.495.110	0
<b>Cộng</b>	<b>216.866.715.521</b>	<b>(55.460.927.493)</b>	<b>257.141.210.288</b>	<b>(55.366.724.589)</b>

Giá trị số kế toán

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

#### **Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ	-	41.999.340.106
Phải trả người bán, phải trả khác	26.820.101.450	31.724.726.925
Chi phí phải trả	7.665.907.630	437.827.751
<b>Cộng</b>	<b>34.486.009.080</b>	<b>74.161.894.782</b>

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND

**Tại ngày 30/06/2019**

Tiền và tương đương tiền	20.097.979.790			20.097.979.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.071.325.185			116.071.325.185
Các khoản cho vay	16.085.835.401	0		16.085.835.401
<b>Cộng</b>	<b>152.255.140.376</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>152.255.140.376</b>

**Tại ngày 01/01/2019**

Tiền và tương đương tiền	13.751.425.359			13.751.425.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.945.886.946	2.385.871.682		164.331.758.628
Các khoản cho vay	14.542.366.000	0		14.542.366.000
<b>Cộng</b>	<b>190.239.678.305</b>	<b>2.385.871.682</b>	<b>0</b>	<b>192.625.549.987</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả người bán, phải trả khác	26.504.551.806	315.549.644	0	26.820.101.450
Chi phí phải trả	7.665.907.630	0	0	7.665.907.630
<b>Cộng</b>	<b>34.170.459.436</b>	<b>315.549.644</b>	<b>0</b>	<b>34.486.009.080</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	41.999.340.106	0	0	41.999.340.106
Phải trả người bán, phải trả khác	31.458.301.281	266.425.644	0	31.724.726.925
Chi phí phải trả	437.827.751	0	0	437.827.751
<b>Cộng</b>	<b>73.895.469.138</b>	<b>266.425.644</b>	<b>0</b>	<b>74.161.894.782</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)  
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Mối quan hệ	30/06/2019	31/12/2018
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	7.595.850.783	2.942.366.000
Công ty TNHH Hacisco 1	Công ty con	889.984.618	
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con		129.483.479
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Hacisco 1	Công ty con	19.496.400	
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	4.409.072	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, và Ban Giám đốc	560.842.930	904.526.248

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



**Đổng Thị Hằng**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019



**Trần Thị Thu Nhàn**  
Kế toán trưởng



**Đình Tiến Vịnh**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II - 2019

**Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng**

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng						Giá trị trường					
			Tại 01/01/2019			Tại 30/06/2019			Tại 01/01/2019			Tại 30/06/2019			Tại 01/01/2019			Tại 28/06/2019		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	-3,961,083,998	169,200	50,760,000	300	169,200	50,760,000	300	169,200	50,760,000	300		
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	-296,435,787	21,000	252,000,000	12,000	21,000	252,000,000	12,000	21,000	258,300,000	12,300		
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	12,751	207,959,975	16,309	12,751	207,959,975	16,309	-17,970,075	12,751	178,514,000	14,000	12,751	178,514,000	14,000	12,751	189,989,900	14,900		
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	11,440	145,351,380	12,706	11,440	145,351,380	12,706	-110,116,180	11,440	35,006,400	3,060	11,440	35,006,400	3,060	11,440	35,235,200	3,080		
6	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9,675	417,351,899	43,137	9,675	417,351,899	43,137	-368,976,899	9,675	48,375,000	5,000	9,675	48,375,000	5,000	9,675	48,375,000	5,000		
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	10,322	358,331,872	34,715	10,322	358,331,872	34,715	-307,960,512	10,322	50,371,360	4,880	10,322	50,371,360	4,880	10,322	55,222,700	5,350		
8	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	-201,755,663	13,200	97,680,000	7,400	13,200	97,680,000	7,400	13,200	66,000,000	5,000		
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19,500	249,382,673	12,789	19,500	249,382,673	12,789	-229,492,673	19,500	17,550,000	900	19,500	17,550,000	900	19,500	19,890,000	1,020		
10	S99	Công ty CP sông đà 9/09	6,890	95,953,667	13,927	6,890	95,953,667	13,927	-38,215,467	6,890	50,365,900	7,310	6,890	50,365,900	7,310	6,890	57,738,200	8,380		
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	-17,629,395	6,000	0	0	6,000	0	0	6,000	0	0		
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153,134	21,876	7	153,134	21,876	-18,034	7	135,100	19,300	7	135,100	19,300	7	136,500	19,500		
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7,560	90,388,199	11,956	7,560	90,388,199	11,956	-64,910,999	7,560	24,570,000	3,250	7,560	24,570,000	3,250	7,560	25,477,200	3,370		
15	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	-1,850,849	76	630,800	8,300	76	630,800	8,300	76	547,200	7,200		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>287,621</b>	<b>6,489,399,699</b>		<b>287,621</b>	<b>6,489,399,699</b>		<b>-5,606,977,131</b>	<b>287,621</b>	<b>805,958,560</b>		<b>287,621</b>	<b>805,958,560</b>		<b>287,621</b>	<b>807,671,900</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II - 2019

**Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4,240,252,748	899,672,848	3,684,470,577	80,836,360	8,905,232,533
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					
Giảm trong năm	-	63,140,000	-	-	63,140,000
<i>Xóa sổ TSCĐ</i>					
Số cuối năm	<b>4,240,252,748</b>	<b>836,532,848</b>	<b>3,684,470,577</b>	<b>80,836,360</b>	<b>8,842,092,533</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	1,843,579,502	899,672,848	2,963,647,434	80,836,360	5,787,736,144
Tăng trong năm	110,389,736	-	152,136,202	-	262,525,938
<i>Khấu hao trong năm</i>	110,389,736		152,136,202		262,525,938
Giảm trong năm	-	63,140,000	-	-	63,140,000
<i>Xóa sổ TSCĐ</i>					
Số cuối năm	<b>1,953,969,238</b>	<b>836,532,848</b>	<b>3,115,783,636</b>	<b>80,836,360</b>	<b>5,987,122,082</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2,396,673,246	-	720,823,143	-	3,117,496,389
Số cuối năm	<b>2,286,283,510</b>	-	<b>568,686,941</b>	-	<b>2,854,970,451</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II - 2019

**Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			
<i>Điều chỉnh giảm</i>			
<b>Số cuối năm</b>	<b>242,000,000</b>	<b>-</b>	<b>242,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
<i>Khấu hao trong năm</i>			
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>			
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>242,000,000</b>	<b>-</b>	<b>242,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Phụ lục 4**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	34,386,879,387	12,567,897,730	1,124,320,930		48,079,098,047		48,079,098,047
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	31,489,995,643	12,060,628,992	669,386,179		44,220,010,814		44,220,010,814
Giá vốn							
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD</b>	<b>2,896,883,744</b>	<b>507,268,738</b>	<b>454,934,751</b>	-	<b>3,859,087,233</b>	-	<b>3,859,087,233</b>
Tài sản bộ phận	97,314,934,293	6,904,768,532	9,469,774,637		113,689,477,462		113,689,477,462
Tài sản không phân bổ	76,866,467,148				76,866,467,148		76,866,467,148
<b>Tổng tài sản</b>	<b>174,181,401,441</b>	<b>6,904,768,532</b>	<b>9,469,774,637</b>		<b>190,555,944,610</b>	-	<b>190,555,944,610</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	36,186,845,721	1,811,779,332	83,397,554		38,082,022,607		38,082,022,607
Nợ phải trả không phân bổ	12,513,755,040				12,513,755,040		12,513,755,040
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>48,700,600,761</b>	<b>1,811,779,332</b>	<b>83,397,554</b>		<b>50,595,777,647</b>	-	<b>50,595,777,647</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý